TÒA ÁN NHÂN DÂN CẤP CAO TẠI THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 367/2025/DS-PT
Ngày: 24-4-2025
V/v tranh chấp thừa kế và hủy quyết định cá biệt

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN CẤP CAO TẠI THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Cúc

Các thẩm phán: Ông Dương Tuấn Vinh

Ông Nguyễn Văn Khương

- Thư ký phiên tòa: ông Nguyễn Hữu Trung – Thư ký Tòa án nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh tham gia phiên tòa: ông Lê Công Thành – Kiểm sát viên.

Trong các ngày 17 tháng 3, 17 và 24 tháng 4 năm 2025, tại trụ sở Tòa án nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh mở phiên tòa xét xử phúc thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số 936/2024/TLPT- DS ngày 22 tháng 11 năm 2024 về việc *"tranh chấp thừa kế và hủy quyết định cá biệt"*; do Bản án dân sự sơ thẩm số 508/2024/DS-ST ngày 09 tháng 8 năm 2024 của Tòa án nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa án ra xét xử số 2764/2024/QĐ-PT ngày 20 tháng 8 năm 2024 giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn:* bà Nguyễn Thị Kim L, sinh năm 1964. Địa chỉ: số E đường B, phường B, thị trấn T, tỉnh Bình Dương (có mặt).

Người đại diện theo ủy quyền: ông Đặng Phát T, sinh năm 1958. Địa chỉ: A khu phố Đ, phường T, thành phố D, tỉnh Bình Dương (có mặt).

- *Bị đơn:* bà Nguyễn Thị P, sinh năm 1958. Địa chỉ: số H đường T, Khu phố E, phường T, thành phố T, Thành phố Hồ Chí Minh (có mặt).

Người đại diện theo ủy quyền của bị đơn: bà Nguyễn Thị Kim C, sinh năm 1971. Địa chỉ: số H đường T, Khu phố E, phường T, thành phố T, Thành phố Hồ Chí Minh (có mặt).

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bị đơn: Luật sư Nguyễn Thị Ninh H - Luật sư Văn phòng L3, thuộc Đoàn Luật sư Thành phố H. Địa chỉ: số B P, phường A, quận G, Thành phố Hồ Chí Minh (có mặt).

- *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:*

1. Ông Nguyễn Văn T1, sinh năm 1962.

2. Ông Nguyễn Văn N, sinh năm 1967.

3. Ông Nguyễn Hữu L1, sinh năm 1968.

4. Bà Nguyễn Thị Kim C, sinh năm 1971 (có mặt).

Cùng địa chỉ: số H đường T, Khu phố E, phường T, thành phố T, Thành phố Hồ Chí Minh.

Người đại diện theo ủy quyền của ông T1, *ông* N *và ông* L1*:* Bà Nguyễn Thị Kim C, sinh năm 1971 (Theo các Hợp đồng ủy quyền ngày 18/10/2018 và ngày 19/10/2018 cùng tại Phòng C4, Thành phố Hồ Chí Minh).

5. Ông Nguyễn Văn K, sinh năm 1956 (chết năm 2016).

Người kế thừa quyền và nghĩa vụ tố tụng của ông Nguyễn Văn K*:*

5.1 Bà Lê Thị C1, sinh năm 1954 (đề nghị vắng mặt);

5.2 Bà Nguyễn Thanh L2, sinh năm 1986 (đề nghị vắng mặt);

5.3 Bà Nguyễn Thị Thanh T2, sinh năm 1989 (đề nghị vắng mặt);

Cùng địa chỉ: số I Tỉnh lộ 43, Khu phố B, phường B, thành phố T, Thành phố Hồ Chí Minh.

5.4 Ông Nguyễn Thanh H1, sinh năm 1978. Địa chỉ: số I Tỉnh lộ 43, Khu phố B, phường B, thành phố T, Thành phố Hồ Chí Minh (đề nghị vắng mặt).

5.5 Ông Nguyễn Thanh T3, sinh năm 1981 (đề nghị vắng mặt).

5.6 Ông Nguyễn Thanh H2, sinh năm 1983 (đề nghị vắng mặt).

Cùng địa chỉ: số I Tỉnh lộ 43, Khu phố B, phường B, thành phố T, Thành phố Hồ Chí Minh.

Người đại diện theo ủy quyền của bà Lê Thị C1*:* ông Nguyễn Thanh H1, sinh năm 1978 (Theo Giấy ủy quyền ngày 02/12/2020 tại Văn phòng C5, Thành phố Hồ Chí Minh – đề nghị vắng mặt).

6. Ông Trịnh Đình T4, sinh năm 1962.

7. Bà Trịnh Ngọc T5, sinh năm 1988 (đề nghị vắng mặt).

Người đại diện theo ủy quyền của ông Trịnh Đình T4*:* bà Nguyễn Thị P, sinh năm 1958 (Theo Giấy ủy quyền ngày 01/8/2019 tại Văn phòng C5, Thành phố Hồ Chí Minh – có mặt).

Cùng Địa chỉ: số H đường T, Khu phố E, phường T, thành phố T, Thành phố Hồ Chí Minh.

8. Ủy ban nhân dân thành phố T, Thành phố Hồ Chí Minh. Địa chỉ: số A đường T, phường T, thành phố T, Thành phố Hồ Chí Minh (vắng mặt).

- *Người kháng cáo:* nguyên đơn bà Nguyễn Thị Kim L.

NỘI DUNG VỤ ÁN

Nguyên đơn bà Nguyễn Thị Kim L *trình bày:*

Cha bà là ông Nguyễn Văn Đ, sinh năm 1932, chết năm 1978 và mẹ bà là bà Trương Thị N1, sinh năm 1931, chết năm 1997. Khi cha mẹ bà qua đời có để lại 01 mảnh đất diện tích khoảng 500m^2 tọa lạc tại địa chỉ 877 Tỉnh lộ 43, Tổ A, đường N, Khu phố E, phường T, quận T, Thành phố Hồ Chí Minh do cha mẹ bà tạo dựng trước ngày 30/4/1975. Nhà đất nêu trên chưa làm hợp thức hóa, khi mất cha mẹ bà cũng không làm di chúc để lại cho các con.

Đến khoảng năm 1990, Nhà nước quy hoạch mở đường Ngô Quốc C2 có lấy vô gần 200m^2 đất và đã đền bù cho 02 người đang ở góc đường thửa đất đó là ông Nguyễn Văn T1 và ông Nguyễn Văn N. Hiện nay ông T1 và ông N đã chuyển đi nơi khác, diện tích đất còn lại hiện nay là khoảng 300m^2 do bà và 03 chị em của bà là bà Nguyễn Thị P, ông Nguyễn Hữu L1 và bà Nguyễn Thị Kim C đang sinh sống. Trong khoảng 300m^2 đất này bà P đã tự ý hợp thức hóa khoảng hơn 100m^2.

Nguồn gốc đất tọa lạc tại địa chỉ 875 và 877 Tỉnh lộ 43, Tổ A, đường N, Khu phố E, phường T, quận T là do mẹ bà là bà Trương Thị N1 mua của bà Lê Thị É và chồng bà É là ông Phan Văn P1 từ trước năm 1975 với giá 01 chỉ vàng 24k nhưng không có làm giấy tờ mua bán. Sau năm 1975, khi bà É thường xuyên đến nhà mượn tiền thì mẹ bà mới bắt bà É làm giấy tờ thỏa thuận mua bán do mẹ bà và bà É cùng 02 người con của bà É và ông P1 là bà Phan Thị H3 và bà Phan Thị Tuyết C3 ký. Thời điểm này, chồng bà É là ông P1 đã chết nhưng bà không biết ông P1 chết năm nào, ngoài ra còn một người con của bà É và ông P1 là ông Phan Văn S không có ký tên trong giấy thỏa thuận mua bán nêu trên, lí do là vì thời điểm đó ông S đi cải tạo sau giải phóng, hiện nay nghe nói ông S đã chết. Bà không chứng kiến giao dịch này mà bà chỉ biết có giấy tờ thỏa thuận mua bán nêu trên sau khi bà thu thập chứng cứ để khởi kiện.

Bà lập gia đình vào năm 1982 và về ở cùng với gia đình chồng từ lúc đó. Đến sau năm 2005 khi bà ly dị chồng thì bà quay về ở với các chị em của bà. Hiện tại, bà không còn thực tế cư trú tại địa chỉ số H đường T, Khu phố E, phường T, thành phố T, Thành phố Hồ Chí Minh.

Bà đã nhiều lần yêu cầu bà Nguyễn Thị Kim C cung cấp Bản chính Giấy mua bán giao ước đất thổ cư (viết tay) giữa bà Lê Thị É với bà Trương Thị N1 được lập vào ngày 12/12/1992, nhưng bà C chưa cung cấp.

Về hàng thừa kế: bà xác nhận cha bà là ông Nguyễn Văn Đ, sinh năm 1932, chết năm 1978 và mẹ bà là bà Trương Thị N1, sinh năm 1931, chết năm 1997 có 05 (năm) người con ruột gồm: ông Nguyễn Văn T1, sinh năm 1962; bà Nguyễn Thị Kim L, sinh năm 1964; ông Nguyễn Văn N, sinh năm 1967; ông Nguyễn Hữu L1, sinh năm 1968 và bà Nguyễn Thị Kim C, sinh năm 1971. Bà Nguyễn Thị P, sinh năm 1958 là con riêng của mẹ bà có từ trước khi chung sống với cha bà; ông Nguyễn Văn K là con riêng của mẹ bà nhưng mẹ bà đã cho một người dì của bà nuôi từ nhỏ. Đối với người con riêng của cha bà mà trước đây bà có khai là ở

huyện H thì bà xác nhận không có người con này. Như vậy, hàng thừa kế của cha mẹ bà có 07 người gồm: ông Nguyễn Văn K, bà Nguyễn Thị P, ông Nguyễn Văn T1, bà Nguyễn Thị Kim L, ông Nguyễn Văn N, ông Nguyễn Hữu L1, và bà Nguyễn Thị Kim C. Ngoài ra, cha mẹ bà không còn con chung, con riêng hay con nuôi nào khác.

Bà xác nhận khởi kiện yêu cầu chia đều tài sản do cha mẹ bà để lại là phần đất còn lại diện tích khoảng 300m^2 tọa lạc tại địa chỉ 875 và 877 Tỉnh lộ 43, Tổ A, đường N, Khu phố E, phường T, thành phố T, Thành phố Hồ Chí Minh cho bà và 03 chị em của bà là bà Nguyễn Thị P, ông Nguyễn Hữu L1 và bà Nguyễn Thị Kim C. Đồng thời, bà yêu cầu hủy Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AG 120944, số vào sổ cấp GCN: H 04690 ngày 21/8/2006 do Ủy ban nhân dân quận T, Thành phố Hồ Chí Minh cấp cho Trịnh Đình T4 và bà Nguyễn Thị P.

Cả 02 căn nhà tọa lạc tại địa chỉ 875 và 877 Tỉnh lộ 43, Tổ A, đường N, Khu phố E, phường T, quận T đều do cha mẹ bà xây dựng trước năm 1975. Sau này bà Nguyễn Thị P có phá nhà đi để xây lại hoàn toàn mới đổ bê tông lên 01 tấm, tuy nhiên nếu chia thừa kế thì bà không đồng ý chịu trách nhiệm hoàn trả lại cho bà P số tiền mà bà P đã bỏ ra để xây sửa căn nhà nêu trên. Bà yêu cầu được nhận hiện vật là phần cuối khu đất theo hướng mặt tiền đường N, diện tích 75m^2 (ngang 5m).

Bị đơn bà Nguyễn Thị P*, đồng thời là người đại diện theo ủy quyền của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông* Trịnh Đình T4 *trình bày:*

Bà xác nhận bà là con riêng của bà Trương Thị N1, tuy nhiên từ nhỏ bà đã được ông Nguyễn Văn Đ nuôi dưỡng, giấy khai sinh của bà mang họ cha là ông Nguyễn Văn Đ. Bà và 05 người con chung của ông Đ và bà N1 đúng như lời trình bày của bà Nguyễn Thị Kim L.

Nguồn gốc đất tọa lạc tại địa chỉ 875 và 877 Tỉnh lộ 43, Tổ A, đường N, Khu phố E, phường T, quận T là do vợ chồng bà là bà và ông Trịnh Đình T4, sinh năm 1962 mua của bà Lê Thị É, sinh năm 1921 với giá 05 chỉ vàng 24k, có Giấy giao ước mua bán đất thổ cư ngày 12/12/1992 do vợ chồng bà và bà É cùng 02 người con của bà É là bà Phạm Thị H4 và bà Phạm Thị T6 ký tên, ngoài ra còn có 02 người làm chứng là ông Võ Văn T7 và bà Hồ Ngọc P2. Hiện này bà Lê Thị É, bà Phạm Thị H4, bà Phạm Thị T6, ông Võ Văn T7 và bà Hồ Ngọc P2 đều còn sống và đều cư trú tại phường T, quận T.

Năm 1997, do mẹ bà bệnh nặng và mẹ có tâm nguyện muốn có 01 căn nhà nên bà có làm giấy tờ mua bán đất giả giữa mẹ bà và bà Lê Thị É, bà Phạm Thị H4, bà Phạm Thị T6 để mẹ bà có thể bán được một phần đất phía sau để lấy tiền chữa bệnh và xây sửa nhà. Giấy tờ mua bán đất giả này do bà Nguyễn Ngọc P3 là em dâu của bà viết.

Năm 2003, bà có mang theo giấy tờ mua bán đất của vợ chồng bà với bà Lê Thị É, bà Phạm Thị H4, bà Phạm Thị T6 để ra khai báo làm giấy tờ nhà nhưng bà chỉ làm một phần, còn một phần để cho mẹ và các chị em của bà ở. Phần đất tọa lạc tại địa chỉ 875 Tỉnh lộ 43, Tổ A, đường N, Khu phố E, phường T, quận T

của vợ chồng bà đã được Ủy ban nhân dân quận T cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AG 120944, số vào sổ cấp GCN: H 04690 ngày 21/8/2006. Còn phần đất tọa lạc tại địa chỉ 877 Tỉnh lộ 43, Tổ A, đường N, Khu phố E, phường T, quận T chưa được cấp giấy chứng nhận.

Do tài sản tranh chấp là tài sản của vợ chồng bà, không phải là di sản thừa kế do cha mẹ bà là bà Trương Thị N1 và ông Nguyễn Văn Đ để lại nên bà không đồng ý với yêu cầu khởi kiện chia thừa kế cũng như yêu cầu hủy Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AG 120944, số vào sổ cấp GCN: H 04690 ngày 21/8/2006 do Ủy ban nhân dân quận T cấp cho vợ chồng bà của bà Nguyễn Thị Kim L.

Bà xác nhận Đơn yêu cầu phản tố đề ngày 17/01/2022 của bà có nội dung trình bày ý kiến phản bác đối với yêu cầu khởi kiện của bà L, chứ không phải yêu cầu phản tố. Do đó, bà xác nhận bà không có yêu cầu phản tố trong vụ án.

Bà thống nhất đồng ý với hàng thừa kế nêu trên mà bà L trình bày. Hàng thừa kế của ông Đ và bà N1 có 07 người gồm: ông Nguyễn Văn K, bà Nguyễn Thị P, ông Nguyễn Văn T1, bà Nguyễn Thị Kim L, ông Nguyễn Văn N, ông Nguyễn Hữu L1, và bà Nguyễn Thị Kim C. Ngoài ra, ông Đ và bà N1 không còn con chung, con riêng hay con nuôi nào khác.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Nguyễn Thị Kim C*, đồng thời là người đại diện theo ủy quyền của những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông* Nguyễn Văn T1*, ông* Nguyễn Văn N *và ông* Nguyễn Hữu L1 *trình bày:*

Bà đồng ý với tất cả lời trình bày nêu trên của bà Nguyễn Thị P. Bà không đồng ý với yêu cầu khởi kiện chia thừa kế cũng như yêu cầu hủy Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AG 120944, số vào sổ cấp GCN: H 04690 ngày 21/8/2006 do Ủy ban nhân dân quận T, Thành phố Hồ Chí Minh cấp cho ông Trịnh Đình T4 và bà Nguyễn Thị P của bà Nguyễn Thị Kim L. Bà thống nhất đồng ý với hàng thừa kế nêu trên mà bà L trình bày. Hàng thừa kế của cha mẹ bà có 07 người gồm: ông Nguyễn Văn K, bà Nguyễn Thị P, ông Nguyễn Văn T1, bà Nguyễn Thị Kim L, ông Nguyễn Văn N, ông Nguyễn Hữu L1, và bà Nguyễn Thị Kim C. Ngoài ra, cha mẹ bà không còn con chung, con riêng hay con nuôi nào khác.

Người kế thừa quyền, nghĩa vụ tố tụng của ông Nguyễn Văn K *(sinh năm 1956, chết năm 2016) là bà* Lê Thị C1 *có văn bản trình bày ý kiến như sau:*

Ông Nguyễn Văn K có cha là ông Nguyễn Văn Đ, chết năm 1978 và mẹ là bà Trương Thị N1, chết năm 1997, tuy nhiên bà không có giấy khai sinh của ông K. Ông K có 06 người em là con của ông Đ và bà N1 gồm: Nguyễn Thị P, Nguyễn Văn T1, Nguyễn Thị Kim L, Nguyễn Văn N, Nguyễn Hữu L1 và Nguyễn Thị Kim C. Khi ông K còn sống, ông K và các em có mặt trong buổi họp hòa giải ngày 28/3/2014 của Ủy ban nhân dân phường T. Ông K đã phát biểu nguồn gốc đất là của bà Nguyễn Thị P mua của bà Lê Thị É. Bà và ông K có 05 người con chung gồm: ông Nguyễn Thanh H1, ông Nguyễn Thanh T3, ông Nguyễn Thanh H2, bà Nguyễn Thanh L2, và bà Nguyễn Thị Thanh T2.

Những người kế thừa quyền và nghĩa vụ tố tụng của ông Nguyễn Văn K *(sinh năm 1956, chết năm 2016) là ông* Nguyễn Thanh H1*, ông* Nguyễn Thanh

T3, *ông* Nguyễn Thanh H2, *bà* Nguyễn Thanh L2, *và bà* Nguyễn Thị Thanh T2 *có văn bản trình bày ý kiến như sau:*

Cha của các ông, bà là ông Nguyễn Văn K là con của ông Nguyễn Văn Đ, chết năm 1978 và bà Trương Thị N1, chết năm 1997. Các ông, bà được biết phần đất có nhà hiện nay tại số H và H Tỉnh lộ 43, Khu phố E, phường T, quận T, Thành phố Hồ Chí Minh có nguồn gốc của bà Nguyễn Thị P mua của bà Lê Thị É.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Trịnh Ngọc T5 *có văn bản trình bày ý kiến như sau:*

Bà là con của ông Trịnh Đình T4 và bà Nguyễn Thị P. Bà sinh ra và lớn lên, ở tại căn nhà số H Tỉnh lộ 43, Khu phố E, phường T, quận T, Thành phố Hồ Chí Minh. Mẹ bà là bà Nguyễn Thị P có cha là ông Nguyễn Văn Đ, chết năm 1978 và mẹ là bà Trương Thị N1, chết năm 1997. Bà được biết phần đất có nhà hiện nay tại số H và H Tỉnh lộ 43, Khu phố E, phường T, quận T, Thành phố Hồ Chí Minh có nguồn gốc của cha mẹ bà là ông Trịnh Đình T4 và bà Nguyễn Thị P mua của bà Lê Thị É.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là Ủy ban nhân dân quận T *có văn bản trình bày ý kiến như sau:*

Đất do bà Lê Thị É sử dụng từ trước năm 1975. Năm 1992, bà É chuyển nhượng cho ông Trịnh Đình T4 và bà Nguyễn Thị P sử dụng (theo Giấy giao ước mua bán đất thổ cư tự lập ngày 12/12/1992). Cùng năm 1992, ông T4 và bà P tự xây nhà (không phép). Năm 1994 và năm 2003, ông T4 và bà P có xây dựng sửa chữa lại nhà (không phép), đã bị xử phạt theo Quyết định số 140/QĐ-UB ngày 01/04/2003 áp dụng biện pháp khắc phục là buộc ông T4 phải tháo dỡ toàn bộ căn nhà diện tích 140m^2 xây dựng không phép. Năm 2006, Ủy ban nhân dân quận T ban hành Quyết định số 720/QĐ-UBND ngày 06/06/2006 cho phép căn nhà của ông T4 được tồn tại theo Quyết định số 207/2005/QĐ-UBND ngày 01/12/2005 của Ủy ban nhân dân Thành phố H.

Ngày 21/08/2006, Ủy ban nhân dân quận T cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AG 120944 cho ông Trịnh Đình T4 và bà Nguyễn Thị P công nhận diện tích đất ở 52,9m^2; diện tích xây dựng 52,9m^2; diện tích sàn xây dựng 102m^2; thuộc thửa đất số 22, tờ bản đồ số 1 (tài liệu BĐĐC 2003), phường T, quận T.

Căn cứ khoản 4 Điều 50 Luật Đất đai năm 2003, việc Ủy ban nhân dân quận T cấp giấy Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AG 120944 ngày 21/8/2006 cho ông Trịnh Đình T4 và bà Nguyễn Thị P là đúng theo trình tự, thủ tục pháp luật quy định.

Tại Bản án dân sự sơ thẩm số 508/2024/DS-ST ngày 09 tháng 8 năm 2024 của Tòa án nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh đã tuyên xử:

Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện và khởi kiện bổ sung của nguyên đơn bà Nguyễn Thị Kim L về việc tranh chấp thừa kế nhà và đất tại địa chỉ số H và 877 Tỉnh Lộ 43, phường T, thành phố T, Thành phố Hồ chí Minh, và việc hủy Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AG 120944, do Ủy ban nhân dân quận T

(nay là thành phố T, Thành phố Hồ Chí Minh) cấp ngày 21/08/2006 cho ông, bà Trịnh Đình T4, Nguyễn Thị P.

Ngoài ra, bản án sơ thẩm còn tuyên về chi phí tố tụng, án phí và quyền kháng cáo của các đương sự theo quy định.

Sau khi xét xử sơ thẩm, ngày 14/8/2024, nguyên đơn bà Nguyễn Thị Kim L kháng cáo toàn bộ bản án, đề nghị sửa án sơ thẩm theo hướng chấp nhận yêu cầu khởi kiện.

Tại phiên tòa phúc thẩm, ông Đặng Phát T *đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn vẫn giữ nguyên yêu cầu kháng cáo và trình bày:* các giấy mua bán đất giữa các bên trước đây đã được công khai ở giai đoạn sơ thẩm và đều có thật. Những anh chị em khác đều đã được chia đất nhưng bà L không có là không hợp lý. Đề nghị sửa án sơ thẩm theo hướng chấp nhận yêu cầu của nguyên đơn.

Bị đơn bà Nguyễn Thị P *trình bày:* đối với bản chính Giấy mua bán Giao ước Đất thổ cư ngày 12/12/1992 giữ bà É, bà H4, bà T2, bà và ông T4 thì bà đã nộp cho Ủy ban nhân dân để cấp Giấy chứng nhận nên không có để nộp cho Tòa. Nguồn gốc nhà của bà É thể hiện tại Tờ đơn khai đăng ký đất để vào sổ địa bộ ngày 22/6/1975 của bà Lê Thị É thì lô đất mang số I tờ 03 B do ông Lê Văn P4 (chồng bà É) đứng bộ diện tích 0.12.50 công) nhưng bà không có tài liệu này mà do Ủy ban lưu giữ, bà là bị đơn nên bà không có nghĩa vụ phải nộp, nguyên đơn khởi kiện thì nguyên đơn có nghĩa vụ thu thập và nộp cho Tòa án, bà không yêu cầu Toà án thu thập tài liệu gì thêm.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Nguyễn Thị Kim C *trình bày:* bà có cùng ý kiến với bà Nguyễn Thị P, đối với Giấy thoả thuận mua bán nhà giữa bà É và bà N1 do bà P yêu cầu bà Ngọc P3 viết giả để cho bà N1 bán đất nay bà đã làm mất bản chính; bà đề nghị giữ nguyên bản án sơ thẩm.

Luật sư Nguyễn Thị Ninh H *trình bày:* nguyên đơn cho rằng nguồn gốc nhà, đất tại địa chỉ 875 và 877 Tỉnh lộ 43, phường T, thành phố T là bà Trương Thị N1 mua bán với vợ chồng bà É từ trước năm 1975 với giá 01 chỉ vàng, nhưng bà L không có chứng cứ chứng minh. Nguồn gốc các nhà, đất nêu trên là do vợ chồng bà P3 mua của gia đình bà É giá 05 chỉ vàng (giấy tay ngày 12/12/1992 do vợ chồng bà P3 và 02 người con của bà É ký, bà É không biết chữ nên đánh dấu thập), có lời khai của 02 người làm chứng là ông Võ Văn T7 và Hồ Ngọc P2. Năm 1997, do bà N1 bệnh nặng nên bà P3 có làm giấy mua bán với bà É để bà N1 có thể bán đất lấy tiền xây nhà và trị bệnh, do bà Nguyễn Ngọc P3 (vợ ông T, là em dâu bà P3) viết, không giống giấy mà bà P3 mua, đề nghị Hội đồng xét xử xem xét chứng cứ này vì đây là chứng cứ hoàn toàn giả tạo do bà Ngọc P3 viết (bà Ngọc P3 có bản tự khai tại Tòa án). Bà L nói bà C giữ bản chính Giấy mua bán giao ước đất thổ cư (viết tay) giữa bà Lê Thị É với bà Trương Thị N1 được lập vào ngày 12/12/1992, nhưng không có căn cứ chứng minh, vì bà C là người nộp chứ bà L không có để nộp. Bà É và bà N1 đều không biết chữ, giấy không ghi diện tích, không có đối chiếu bản chính, không có xác nhận của chính quyền.

Tại Biên bản hòa giải ngày 28/03/2014 của Ủy ban nhân dân phường T, các bên đều phát biểu nguồn gốc đất là của bà P3 mua, bà L chỉ có nguyện vọng có được nơi ở, không khiếu nại về phần đất này, mà biên bản hòa giải nêu trên do chính bà L nộp đính kèm theo đơn khởi kiện. Sau đó, bà L bổ sung yêu cầu hủy giấy chứng nhận nên vụ án đã chuyển lên Tòa án nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh thụ lý, giải quyết từ năm 2018 cho đến nay, đề nghị Hội đồng xét xử xem xét chứng cứ là văn bản trình bày ý kiến của Ủy ban nhân dân quận T (nay là thành phố T).

Yêu cầu khởi kiện của bà L về tranh chấp thừa kế là không có cơ sở, cũng không có chứng cứ chứng minh, đề nghị Hội đồng xét xử không chấp nhận kháng cáo, bác toàn bộ yêu cầu khởi kiện của bà L.Trong trường hợp có căn cứ để chia di sản thừa kế thì tôi cho rằng không thể chia vì vượt quá phạm vi khởi kiện.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh phát biểu quan điểm về việc giải quyết vụ án:

Về tố tụng: Hội đồng xét xử và Thư ký phiên tòa đã thực hiện đúng quy định của Bộ Luật tố tụng dân sự; các đương sự chấp hành đúng quy định của pháp luật dân sự.

Về nội dung vụ án: căn cứ việc trình bày của bà Phạm Thị H4 là người ký tên trên Giấy bán đất khẳng định bà H4, bà É, bà T2 có bán đất cho bà P3, ông T7 mà phần diện tích bán hiện nay bà P3, ông T7 đang sử dụng, bà và bà É, bà T2 cũng có bán đất cho bà N1 và phần diện tích này hiện nay do bà Nguyễn Thị Kim C đang sử dụng, phù hợp với tờ khai do bà C kê khai năm 1999. Như vậy, có căn cứ một phần diện tích bà C tranh chấp là căn nhà 877 là di sản của bà N1 để lại nên đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của bà L, xác định căn nhà 877 là di sản của bà N1 để lại và chia thừa kế cho cho các đồng thừa kế của bà N1.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ được thẩm tra tại phiên tòa, căn cứ vào kết quả tranh luận và sau khi nghe ý kiến phát biểu của đại diện Viện kiểm sát, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Tại phiên tòa, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là bà Trịnh Ngọc T5 và những người kế thừa quyền, nghĩa vụ tố tụng của ông Nguyễn Văn K có văn bản trình bày ý kiến và xin vắng mặt trong suốt quá trình giải quyết vụ án nên Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vắng mặt đương sự là có căn cứ theo quy định tại điều 296 Bộ luật tố tụng dân sự.

[2] Xét yêu cầu kháng cáo của nguyên đơn:

[2.1] Về nguồn gốc tài sản tranh chấp: căn nhà tại số H và H Tỉnh lộ 43, Khu phố E, phường T, quận T, Thành phố Hồ Chí Minh do gia đình nguyên đơn, bị đơn sinh sống từ năm 1975 tới nay, có hiện trạng theo Bản vẽ hiện trạng nhà do Trung tâm đo đạc bản đồ thuộc Sở Tài nguyên và Môi trường Thành phố H lập ngày 16/01/2020; cả nguyên đơn và bị đơn thừa nhận nguồn gốc đất chuyển

nhượng lại của bà Lê Thị É, Phạm Thị H4, bà Phạm Thị T6 theo Giấy mua bán giao ước đất thổ cư lập cùng ngày 12/12/1992; nội dung hai Giấy mua bán giao ước đất thổ cư đều giống nhau về vị trí đất và nguồn gốc đất theo Tờ đơn khai đăng ký đất để vào sổ địa bộ ngày 22/6/1975 của bà Lê Thị É đối với lô đất mang số I tờ 03 B do ông Lê Văn P4 (chồng bà É) đứng bộ diện tích 0.12.50 công.

[2.2] Nguyên đơn trình bày: bản chính Giấy mua bán giao ước đất thổ cư của bà N1 do bà C giữ nhưng bà C trình bày tại phiên tòa phúc thẩm bản chính bà đã làm mất; bị đơn khai bản chính Giấy mua bán giao ước đất thổ cư đã nộp cho Ủy ban khi yêu cầu cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất và cho rằng bản của nguyên đơn xuất trình là do bị đơn nhờ bà P3 làm em dâu viết năm 1997 để cho bà N1 bán đất nhưng không được nguyên đơn thừa nhận; tuy nhiên các đương sự đều thừa nhận bản photo này được sao chụp từ bản chính nên xác định có hai Giấy mua bán giao ước đất thổ cư cùng lập ngày 12/12/1992 như đã miêu tả trên.

[2.3] Theo Công văn số 409/CNTPTĐ của Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai thành phố T thì nguồn gốc đất của căn nhà số H là do bà Lê Thị É sử dụng từ trước năm 1975. Năm 1992, bà É chuyển nhượng cho ông Trịnh Đình T4 và bà Nguyễn Thị P sử dụng (theo Giấy giao ước mua bán đất thổ cư tự lập ngày 12/12/1992). Ngày 21/08/2006, Ủy ban nhân dân quận T cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AG 120944 cho ông Trịnh Đình T4 và bà Nguyễn Thị P công nhận diện tích đất ở 52,9m^2; diện tích xây dựng 52,9m^2; diện tích sàn xây dựng 102m^2; thuộc thửa đất số 22, tờ bản đồ số 1 (tài liệu BĐĐC 2003), phường T, quận T.

[2.4] Như vậy, nguyên đơn không chứng minh được phần diện tích nhà đất số H đường T, khu phố E, phường T, thành phố T do bà N1 nhận chuyển nhượng của bà É, bà H4 và bà T6 nên yêu cầu chia thừa kế của nguyên đơn đối với nhà đất số H là không có căn cứ nên không được chấp nhận. Do đó, cũng không có căn cứ để chấp nhận yêu cầu huỷ Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AG 120944 ngày 21/08/2006 do Ủy ban nhân dân quận T cấp cho ông Trịnh Đình T4 và bà Nguyễn Thị P.

[2.5] Căn cứ Công văn số 409/CNTPTĐ của Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai thành phố T thì căn nhà số H, đường tỉnh lộ 43, khu phố E, phường T, thành phố T không có thông tin về việc cấp Giấy chứng nhận đối với nhà, đất nêu trên.

[2.6] Tại Công văn số 239/UBND ngày 11/05/2023 của Ủy ban nhân dân phường T, thành phố T và Công văn số 1985/BBT ngày 03/08/2023 của Ban Bồi thường Giải phóng mặt bằng thành phố T, ban bồi thường trả lời không có tài liệu chứng cứ lưu giữ đối với phần đất tranh chấp để cung cấp cho Tòa án.

[2.7] Tuy nhiên, căn cứ bản tự khai lúc 9h ngày 06/8/2019 của bà Phạm Thị H4 là con của bà É đã được Toà án cấp sơ thẩm xác định là người làm chứng khai tại Tòa án như sau: "*tôi và mẹ tôi là bà* Lê Thị É *có bán đất* - N *Phụng năm 1992 với giá 5 chỉ - lúc bán có làm giấy Tay do tôi ký, em tôi là* Phạm thị T6 *do tôi ký thay, mẹ tôi không biết chữ nên đánh dấu lúc ký tên, không có người làm chứng chỉ có hai mẹ con và cô* P *và chồng. Phần đất này mẹ tôi và tôi bán hiện giờ vợ*

chồng cô P *đang ở, tôi không biết diện tích cụ thể là bao nhiêu. Tôi không biết số nhà cụ thể nhưng nếu chỉ trên thực tế thì tôi biết- Trước đây* Trương Thị N1 *có ở nhờ đất nhà mẹ tôi, sau đó mẹ tôi có bán đất cho bà* N1 *vào năm bao nhiêu thì tôi không nhớ, việc mua bán này mẹ tôi bán nên tôi không nhớ, phần đất này mẹ tôi bán cho bà* N1 *hiện nay bà* Nguyễn Thị Kim C *đang ở. Tôi không biết diện tích cụ thể là bao nhiêu tôi không biết số nhà cụ thể nhưng nếu thực tế thì tôi biết..”* (bút lục 322).

[2.8] Tại Tờ Đăng ký Nhà – Đất ngày 09/8/1999, do bà Nguyễn Thị Kim C kê khai có nội dung: “số nhà D Tỉnh lộ 43 phường T, quận T, diện tích khuôn viên: 140m^2, diện tích xây dựng 120m^2, để ở, nguồn gốc nhà đất do cha mẹ để lại.

Tại phần ghi Bản sao các Giấy tờ có liên quan: hộ khẩu thường trú, chứng minh nhân dân, giấy thỏa thuận, Giấy mua đất của mẹ”.

Như vậy, việc kê khai của bà C phù hợp với lời khai của bà H4.

[2.9] Ngoài ra, căn cứ vào Giấy đăng ký nhân khẩu do bà Nguyễn Thị V (là mẹ của bà N1) là chủ hộ thì năm 1979, bà N1 và các con bà N1 có đăng ký nhân khẩu tại nhà số D nay là nhà 877 và ở liên tục cho đến nay.

[2.10] Bị đơn trình bày nhà 877 đường tỉnh lộ 43, khu phố E, phường T, thành phố T do bị đơn mua nhưng khi đi xin cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất nhà 875, liền kề nhà 877 nhưng bị đơn không xin cấp phần đất căn nhà số H đường T, khu phố E, phường T, thành phố T và không kê khai đối với căn nhà số H nên lời khai của bị đơn là không có căn cứ.

[2.11] Từ các nhận định trên, có căn cứ xác định nhà đất số H đường T, khu phố E, phường T, thành phố T là di sản của bà N1. Hội đồng xét xử cấp sơ thẩm chưa đánh giá hết các chứng cứ đã được thu thập được trong hồ sơ vụ án và nhận định nguyên đơn không chứng minh được tài sản tranh chấp là di sản của bà N1 nên bác toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn là không phù hợp, ảnh hưởng đến quyền và lợi ích hợp pháp của bà L. Do đó, kháng cáo của bà L đối với phần nội dung trên là có cơ sở để chấp nhận.

[2.12] Căn cứ vào Giấy đăng ký nhân khẩu, năm 1979 bà N1 mới đăng ký nhân khẩu tại nhà số D (nay là nhà số H); ông Đ chết năm 1978 nên xác định nhà và đất số 877 đường tỉnh lộ 43, khu phố E, phường T, thành phố T là di sản của bà N1, bà N1 chết không để lại di chúc nên di sản được chia theo quy định của pháp luật.

[2.13] Các đương sự trong vụ án đều xác định hàng thừa kế của bà N1 bao gồm bà Nguyễn Thị P, ông Nguyễn Văn T1, bà Nguyễn Thị Kim L, ông Nguyễn Văn N, ông Nguyễn Hữu L1, và bà Nguyễn Thị Kim C và Ông Nguyễn Văn K (đã chết năm 2016 nên người thừa kế của ông K bao gồm bà Lê Thị C1, bà Nguyễn Thanh L2, bà Nguyễn Thị Thanh T2, ông Nguyễn Thanh H1, ông Nguyễn Thanh T3, ông Nguyễn Thanh H2 được hưởng phần của ông K); mỗi thừa kế được hưởng một phần bằng nhau. Tuy nhiên, do bà C là người trực tiếp gìn giữ di sản nên cần chia cho bà C thêm một suất thừa kế là phù hợp.

[2.14] Nguyên đơn cho rằng cha mẹ đã cho đất ông T1, ông N và ông K đã bị cho người khác nuôi từ nhỏ nên không đồng ý chia thừa kế cho ông T1, ông N, ông K là không phù hợp với qui định của pháp luật nên không được chấp nhận.

[2.15] Căn cứ Bản vẽ hiện trạng nhà do Trung tâm đo đạc bản đồ thuộc Sở Tài nguyên và Môi trường Thành phố H lập ngày 16/01/2020 thì nhà đất số H đường T, khu phố E, phường T, thành phố T có diện tích là 174,8m^2. Nếu chia đều thành 08 phần cho các đồng thừa kế bằng diện tích đất thì không đủ diện tích để tách thửa theo quy định của pháp luật nên Hội đồng xét xử không chấp nhận yêu cầu được chia thừa kế bằng hiện vật của nguyên đơn. Phía bị đơn và những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan đề nghị nếu có căn cứ chia thừa kế thì chia theo pháp luật nên cần chia theo giá trị của di sản, cụ thể: bà L2, bà P, ông T1, ông N, ông L1, các người thừa kế của ông K sẽ được hưởng 1/8 giá trị nhà đất, riêng bà C được nhận 2/8 giá trị nhà đất tại thời điểm phân chia di sản.

[2.16] Do các bên đương sự không thống nhất được về người nhận hiện vật nên căn cứ theo Điều 660 Bộ luật dân sự, di sản sẽ được bán để chia cho các thừa kế tại thời điểm phân chia di sản.

[2.17] Ý kiến của người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bị đơn đề nghị bác toàn bộ yêu cầu kháng cáo của nguyên đơn do nguyên đơn không chứng minh được đất do cha mẹ chuyển nhượng để lại là không phù hợp với các nhận định ở trên nên không được chấp nhận. Nguyên đơn có yêu cầu chia thừa kế; tại phiên toà người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan cũng là đại diện theo ủy quyền của bị đơn bà Nguyễn Thị Kim C cũng trình bày nếu có căn cứ để chia thừa kế thì bà yêu cầu chia theo pháp luật nên Hội đồng xét xử cấp phúc thẩm xác định di sản và chia thừa kế cho các đồng thừa kế là không vượt quá phạm vi khởi kiện và phạm vi xét xử của Hội đồng xét xử cấp phúc thẩm.

[3] Về chi phí tố tụng:

- Chi phí xem xét, thẩm định tại chỗ, theo Phiếu thu số 26 ngày 24/01/2024 của Tòa án nhân dân thành phố Hồ Chí Minh, số tiền là 5.000.000 đồng (năm triệu đồng).

- Chi phí thẩm định giá trị tài sản tranh chấp, theo Phiếu thu số TVC0001/0002863 ngày 24/02/2020 của Công ty Cổ phần Đ1, số tiền là 15.000.000 đồng (mười lăm triệu đồng).

- Chi phí đo vẽ hiện trạng nhà, đất tranh chấp theo Hóa đơn giá trị gia tăng ngày 15/11/2019 của Trung tâm Đo đạc bản đồ, thuộc Sở Tài nguyên và Môi trường Thành phố H, số tiền là 13.755.280 đồng (mười ba triệu, bảy trăm năm mươi lăm ngàn, hai trăm tám mươi đồng).

Do yêu cầu khởi kiện được chấp nhận một phần nên nguyên đơn bà Nguyễn Thị Kim L và những đồng thừa kế được hưởng di sản của bà N1 phải chịu mỗi người một phần, cụ thể:

Bà Nguyễn Thị Kim L phải chịu số tiền 4.822.183 đồng.

Bà Nguyễn Thị P, ông Nguyễn Văn T1, ông Nguyễn Văn N, bà Nguyễn Thị Kim C, ông Nguyễn Hữu L1, mỗi người có trách nhiệm hoàn lại cho bà L số tiền 4.822.183 đồng.

Bà Lê Thị C1, bà Nguyễn Thanh L2, bà Nguyễn Thị Thanh T2, ông Nguyễn Thanh H1, ông Nguyễn Thanh T3, ông Nguyễn Thanh H2 có trách nhiệm liên đới hoàn lại cho bà L2 số tiền 4.822.183 đồng.

[4] Về án phí:

[4.1] Án phí dân sự sơ thẩm: giá trị của di sản là căn nhà số H được định giá bằng 13.459.480.718 đồng nên mỗi suất thừa kế được tính tại thời điểm xét xử có giá trị (làm tròn) là 1.682.435.000 đồng. Mỗi thừa kế phải đóng án phí trên giá trị di sản được hưởng và bà L2 phải chịu án phí dân sự sơ thẩm đối với yêu cầu khởi kiện không được chấp nhận nhưng do bà L2, bà P, ông T1 là người lớn tuổi nên được miễn án phí.

- Ông N, ông L1 mỗi người phải nộp án phí dân sự sơ thẩm là: 62.473.050 đồng.

- Bà C phải chịu án phí dân sự sơ thẩm là: 99.297.400 đồng.

- Các ông/bà Lê Thị C1, Nguyễn Thanh L2, Nguyễn Thị Thanh T2, Nguyễn Thanh H1, Nguyễn Thanh T3, Nguyễn Thanh H2 phải nộp án phí dân sự sơ thẩm là: 62.473.050 đồng.

[4.2] Án phí dân sự phúc thẩm: do yêu cầu kháng cáo được chấp nhận một phần nên bà L2 không phải chịu án phí.

Vì những lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 2 Điều 308 Bộ luật Tố tụng dân sự 2015;

I. Chấp nhận một phần kháng cáo của nguyên đơn bà Nguyễn Thị Kim L; sửa một phần Bản án dân sự sơ thẩm số 508/2024/DS-ST ngày 09 tháng 8 năm 2024 của Tòa án nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh.

Áp dụng:

- Điều 623, Điều 649, Điều 651, Điều 660 Bộ luật dân sự năm 2015;

- Luật Thi hành án dân sự;

- Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy Ban Thường Vụ Quốc Hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Nguyễn Thị Kim L: xác định nhà và đất tại số H Tỉnh lộ 43, Khu phố E, phường T, quận T, Thành phố Hồ Chí Minh là di sản thừa kế của bà Nguyễn Thị N2 và chia thừa kế đối với di sản do bà N2 để lại, cụ thể:

1.1 Bà Nguyễn Thị P, ông Nguyễn Văn T1, bà Nguyễn Thị Kim L, ông Nguyễn Văn N , ông Nguyễn Hữu L1, ông Nguyễn Văn K (đã chết, do những người thừa kế là bà Lê Thị C1, bà Nguyễn Thị Thanh L2, bà Nguyễn Thị Thanh T2, ông Nguyễn Thanh H1, ông Nguyễn Thanh T3, ông Nguyễn Thanh H2 nhận thay) mỗi người được hưởng 1/8 giá trị nhà và đất tại số H Tỉnh lộ 43, Khu phố E, phường T, quận T, Thành phố Hồ Chí Minh.

1.2 Bà Nguyễn Thị Kim C được hưởng 2/8 giá trị nhà và đất tại số H Tỉnh lộ 43, Khu phố E, phường T, quận T, Thành phố Hồ Chí Minh.

1.3 Đến hạn thi hành án, nếu các thừa kế không thoả thuận được người nhận di vật là nhà và đất tại số H Tỉnh lộ 43, Khu phố E, phường T, quận T, Thành phố Hồ Chí Minh và hoàn trả kỷ phần thừa kế cho các thừa kế được hưởng thì các đồng thừa kế có quyền yêu cầu cơ quan thi hành án phát mãi nhà, đất để nhận kỷ phần mà mình được hưởng, sau khi trừ đi chi phí cần thiết cho việc thi hành án. Giá trị nhà đất được xác định tại thời điểm thi hành án.

2. Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện và khởi kiện bổ sung của nguyên đơn bà Nguyễn Thị Kim L về việc tranh chấp thừa kế nhà và đất tại địa chỉ số H Tỉnh Lộ 43, phường T, thành phố T, Thành phố Hồ chí Minh và việc hủy Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AG 120944, do Ủy ban nhân dân quận T (nay là thành phố T, Thành phố Hồ Chí Minh) cấp ngày 21/08/2006 cho ông, bà Trịnh Đình T4, Nguyễn Thị P.

3. Chi phí tố tụng:

3.1 Bà Nguyễn Thị Kim L phải chịu số tiền 4.822.183 đồng (bà L đã nộp xong).

3.2 Bà Nguyễn Thị P, ông Nguyễn Văn T1, ông Nguyễn Văn N, bà Nguyễn Thị Kim C, ông Nguyễn Hữu L1, mỗi người có trách nhiện hoàn lại cho bà L số tiền 4.822.183 đồng.

3.3 Bà Lê Thị C1, bà Nguyễn Thanh L2, bà Nguyễn Thị Thanh T2, ông Nguyễn Thanh H1, ông Nguyễn Thanh T3, ông Nguyễn Thanh H2 có trách nhiệm liên đới hoàn lại cho bà L2 số tiền 4.822.183 đồng.

4. Án phí dân sự sơ thẩm:

4.1 Các ông/bà Nguyễn Thị P, Nguyễn Văn T1 và Nguyễn Thị Kim L được miễn. Hoàn trả bà Nguyễn Thị Kim L số tiền 16.000.000 đồng tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai số 0037657 ngày 27/11/2017 của Chi cục Thi hành án dân sự quận Thủ Đức (nay là thành phố T), Thành phố Hồ chí Minh và 300.000 đồng theo Biên lai thu số 0005679 ngày 07/08/2024 của Cục Thi hành án dân sự Thành phố Hồ Chí Minh.

4.2 Ông Nguyễn Văn N, ông Nguyễn Hữu L1 mỗi người phải nộp số tiền 62.473.050 đồng.

4.3 Bà Nguyễn Thị Kim C phải nộp số tiền 99.297.400 đồng.

4.4 Các ông/bà Lê Thị C1, Nguyễn Thanh L2, Nguyễn Thị Thanh T2, Nguyễn Thanh H1, Nguyễn Thanh T3, Nguyễn Thanh H2 phải nộp số tiền 62.473.050 đồng.

II. Án phí dân sự phúc thẩm: bà Nguyễn Thị Kim L không phải chịu.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực kể từ ngày tuyên án./.

THÀNH VIÊN HỘI ĐỒNG **THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Dương Tuấn Vinh **Nguyễn Văn Khương** **Nguyễn Thị Cúc**